

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thoảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đàm Thị Vững

2. Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị D, sinh năm 2002. Số CCCD: 015302000600. Địa chỉ: Thôn K, xã X, tỉnh Lào Cai (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bàn Tồn P, sinh năm 1996. Số CCCD: 015096000600. Địa chỉ: Thôn K, xã X, tỉnh Lào Cai (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Triệu Thị D trình bày: Tôi và anh Bàn T Pao kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 11/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 2/2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống với nhau không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Bàn Tồn P.

Về con chung: Có 01 cháu Bàn Tiến M, sinh ngày 21/02/2022. Hiện nay cháu M đang ở cùng anh P và gia đình anh P. Khi ly hôn tôi đồng ý anh P nuôi cháu M và tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Bàn T Pao trình bày: Tôi và chị D kết

hôn với nhau là tự nguyện. Đăng ký ngày 11/9/2000 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 23/7/2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị D không chung thủy với tôi từ đó mâu thuẫn vợ chồng xảy ra. Đến ngày 14/01/2026 tôi có đánh chị D, sau đó chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị D ở. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 3/2026 cho đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai cả. Nay chị D xin ly hôn, tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 cháu Bàn Tiến M, sinh ngày 21/02/2022. Hiện nay cháu M đang ở cùng tôi. Khi ly hôn tôi nhận nuôi con và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi làm nghề tự do, thu nhập bình quân một tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai đã tiến hành hoà giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lào Cai phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Triệu Thị D được ly hôn anh Bàn Tồn P.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu Bàn Tiến M, sinh ngày 21/02/2022 cho anh Bàn T Pao trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu M đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Chị Triệu Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị D và anh Bàn Tồn P kết hôn với

nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 11 tháng 9 năm 2020 là hôn nhân hợp pháp.

Chị D cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 2/2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống với nhau không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Còn anh P cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 23/7/2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị D không chung thủy với anh từ đó mâu thuẫn vợ chồng xảy ra. Đến ngày 14/01/2026 anh P có đánh chị D, sau đó chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị D ở. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 3/2026 cho đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai cả. Chị D xin ly hôn, anh P không đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*.

Tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: *“Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”* là thuộc một trong các trường hợp sau đây.

a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: *“vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng”*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và hiện nay chị D và anh P đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh P đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị D được ly hôn anh P là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 01 cháu Bàn Tiến M, sinh ngày 21/02/2022. Khi ly hôn anh P nhận nuôi con và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Chị D đồng ý. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu M được ổn định, đầy đủ và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu. Do vậy cần giao cháu M cho anh P nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị D, anh P về việc nuôi con chung không trái với quy định tại điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh P đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Triệu Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lào Cai là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Triệu Thị D được ly hôn anh Bàn Tồn P.

2. Về con chung: Có 01 cháu Bàn Tiến M, sinh ngày 21/02/2022.

Xử giao cháu Bàn Tiến M cho anh Bàn T Pao trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Triệu Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Triệu Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai số: 0000535 ngày 11 tháng 8 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Xác nhận chị Triệu Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 3 – Lào Cai
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh Lào Cai
- Các đương sự (2)
- UBND xã Xuân ái, tỉnh Lào Cai
- Lưu HS -TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thoảng

